

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II.a

THUYẾT MINH DỰ TOÁN SỐ THU PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 932/QĐ-BTP ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

ĐVT: Đồng

| TT | Đơn vị                                                            | GIAO DỰ TOÁN THU NĂM 2025            |                            |                 |                    | GIAO DỰ TOÁN CHI NĂM 2025    |                                       |                                                                                                 |                                   |                                                       |                                                                            |                        |                                                               |              |
|----|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------|------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------|
|    |                                                                   | Tổng dự toán<br>giao thu năm<br>2025 | Số thu được để lại         |                 | Số thu nộp<br>NSNN | Tổng dự toán<br>chi năm 2025 | Giao thực hiện tự chủ, thường xuyên   |                                                                                                 |                                   |                                                       |                                                                            |                        | Giao thực hiện không tự chủ,                                  |              |
|    |                                                                   |                                      | %<br>phí<br>được<br>để lại | Số được để lại  |                    |                              | Chi mua sắm<br>vật tư, nguyên<br>liệu | Điều hòa phí,<br>thanh toán cho<br>cá nhân thực<br>hiện công việc,<br>dịch vụ và thu<br>phí ... | Trích khấu hao<br>tài sản cố định | Chi phí phục<br>vụ cho việc<br>thực hiện công<br>việc | Chi sửa chữa<br>thường xuyên<br>tài sản, máy<br>móc, thiết bị<br>trực tiếp | Cải cách<br>tiền lương | Chi mua sắm,<br>sửa chữa lớn<br>tài sản, máy<br>móc, thiết bị | Chi khác     |
|    | Tổng cộng                                                         | 0                                    |                            | 0               | 0                  | 0                            | 0                                     | 0                                                                                               | 0                                 | 0                                                     | 0                                                                          | 0                      | 0                                                             | 0            |
| 1  | Cục Hỗ trợ tư pháp                                                | -1.215.000.000                       | 90                         | -1.094.000.000  | -121.000.000       | -1.094.000.000               | -50.000.000                           | 0                                                                                               | 0                                 | -1.000.000.000                                        | -44.000.000                                                                | 0                      | 0                                                             | 0            |
| 2  | Tổng cục THADS                                                    | 1.215.000.000                        | 90                         | 1.094.000.000   | 121.000.000        | 1.094.000.000                | 50.000.000                            | 0                                                                                               | 0                                 | 1.000.000.000                                         | 44.000.000                                                                 | 0                      | 0                                                             | 0            |
| 3  | Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm                            | -59.400.000.000                      |                            | -50.490.000.000 | -8.910.000.000     | -50.490.000.000              | -9.430.000.000                        | -25.080.000.000                                                                                 | -1.400.000.000                    | -9.000.000.000                                        | -2.780.000.000                                                             | 0                      | -1.990.000.000                                                | -810.000.000 |
| a  | Văn phòng                                                         | -3.400.000.000                       |                            | -5.690.000.000  | -510.000.000       | -5.690.000.000               | -600.000.000                          | -910.000.000                                                                                    |                                   | -1.200.000.000                                        | -180.000.000                                                               | 0                      | -1.990.000.000                                                | -810.000.000 |
|    | Phí cấp mã số Cơ sở dữ liệu                                       | -3.400.000.000                       | 85                         | -2.890.000.000  | -510.000.000       | -2.890.000.000               | -600.000.000                          | -910.000.000                                                                                    |                                   | -1.200.000.000                                        | -180.000.000                                                               |                        |                                                               |              |
|    | Phí đăng ký giao dịch bảo đảm TT Hà Nội chuyển về Văn phòng (5%)  |                                      | 5                          | -1.050.000.000  |                    | -1.050.000.000               |                                       |                                                                                                 |                                   |                                                       |                                                                            |                        | -760.000.000                                                  | -290.000.000 |
|    | Phí đăng ký giao dịch bảo đảm TT Đà Nẵng chuyển về Văn phòng (5%) |                                      | 5                          | -800.000.000    |                    | -800.000.000                 |                                       |                                                                                                 |                                   |                                                       |                                                                            |                        | -500.000.000                                                  | -300.000.000 |
|    | Phí đăng ký giao dịch bảo đảm TT TP. HCM chuyển về Văn phòng (5%) |                                      | 5                          | -950.000.000    |                    | -950.000.000                 |                                       |                                                                                                 |                                   |                                                       |                                                                            |                        | -730.000.000                                                  | -220.000.000 |
| b  | Các Trung tâm                                                     | -56.000.000.000                      |                            | -44.800.000.000 | -8.400.000.000     | -44.800.000.000              | -8.830.000.000                        | -24.170.000.000                                                                                 | -1.400.000.000                    | -7.800.000.000                                        | -2.600.000.000                                                             | 0                      | 0                                                             | 0            |
|    | Trung tâm tại Hà Nội                                              | -21.000.000.000                      | 80                         | -16.800.000.000 | -3.150.000.000     | -16.800.000.000              | -3.000.000.000                        | -10.350.000.000                                                                                 | -450.000.000                      | -2.500.000.000                                        | -500.000.000                                                               |                        |                                                               |              |
|    | Trung tâm tại Đà Nẵng                                             | -16.000.000.000                      | 80                         | -12.800.000.000 | -2.400.000.000     | -12.800.000.000              | -2.650.000.000                        | -5.100.000.000                                                                                  | -650.000.000                      | -3.300.000.000                                        | -1.100.000.000                                                             |                        |                                                               |              |
|    | Trung tâm tại TP. HCM                                             | -19.000.000.000                      | 80                         | -15.200.000.000 | -2.850.000.000     | -15.200.000.000              | -3.180.000.000                        | -8.720.000.000                                                                                  | -300.000.000                      | -2.000.000.000                                        | -1.000.000.000                                                             |                        |                                                               |              |
| 4  | Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước              | 59.400.000.000                       |                            | 50.490.000.000  | 8.910.000.000      | 50.490.000.000               | 9.430.000.000                         | 25.080.000.000                                                                                  | 1.400.000.000                     | 9.000.000.000                                         | 2.780.000.000                                                              | 0                      | 1.990.000.000                                                 | 810.000.000  |
| a  | Văn phòng                                                         | 3.400.000.000                        |                            | 5.690.000.000   | 510.000.000        | 5.690.000.000                | 600.000.000                           | 910.000.000                                                                                     |                                   | 1.200.000.000                                         | 180.000.000                                                                | 0                      | 1.990.000.000                                                 | 810.000.000  |
|    | Phí cấp mã số Cơ sở dữ liệu                                       | 3.400.000.000                        | 85                         | 2.890.000.000   | 510.000.000        | 2.890.000.000                | 600.000.000                           | 910.000.000                                                                                     |                                   | 1.200.000.000                                         | 180.000.000                                                                |                        |                                                               |              |
|    | Phí đăng ký giao dịch bảo đảm TT Hà Nội chuyển về Văn phòng (5%)  |                                      | 5                          | 1.050.000.000   |                    | 1.050.000.000                |                                       |                                                                                                 |                                   |                                                       |                                                                            |                        | 760.000.000                                                   | 290.000.000  |
|    | Phí đăng ký giao dịch bảo đảm TT Đà Nẵng chuyển về Văn phòng (5%) |                                      | 5                          | 800.000.000     |                    | 800.000.000                  |                                       |                                                                                                 |                                   |                                                       |                                                                            |                        | 500.000.000                                                   | 300.000.000  |
|    | Phí đăng ký giao dịch bảo đảm TT TP. HCM chuyển về Văn phòng (5%) |                                      | 5                          | 950.000.000     |                    | 950.000.000                  |                                       |                                                                                                 |                                   |                                                       |                                                                            |                        | 730.000.000                                                   | 220.000.000  |
| b  | Các Trung tâm                                                     | 56.000.000.000                       |                            | 44.800.000.000  | 8.400.000.000      | 44.800.000.000               | 8.830.000.000                         | 24.170.000.000                                                                                  | 1.400.000.000                     | 7.800.000.000                                         | 2.600.000.000                                                              | 0                      | 0                                                             | 0            |
|    | Trung tâm tại Hà Nội                                              | 21.000.000.000                       | 80                         | 16.800.000.000  | 3.150.000.000      | 16.800.000.000               | 3.000.000.000                         | 10.350.000.000                                                                                  | 450.000.000                       | 2.500.000.000                                         | 500.000.000                                                                |                        |                                                               |              |
|    | Trung tâm tại Đà Nẵng                                             | 16.000.000.000                       | 80                         | 12.800.000.000  | 2.400.000.000      | 12.800.000.000               | 2.650.000.000                         | 5.100.000.000                                                                                   | 650.000.000                       | 3.300.000.000                                         | 1.100.000.000                                                              |                        |                                                               |              |
|    | Trung tâm tại TP. HCM                                             | 19.000.000.000                       | 80                         | 15.200.000.000  | 2.850.000.000      | 15.200.000.000               | 3.180.000.000                         | 8.720.000.000                                                                                   | 300.000.000                       | 2.000.000.000                                         | 1.000.000.000                                                              |                        |                                                               |              |